UBND HUYỆN IA H'DRAI **Biểu số 96/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**141.345**	**220.661**	**156%**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	54.546	41.885	77%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	14.006	1.017	7%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	40.540	40.868	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	86.799	92.176	106%
-	Thu bổ sung cân đối	60.611	60.611	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.188	31.565	121%
3	Thu kết dư	-	1.987	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	84.591	
5	Thu từ cấp dưới nộp lên	-	21	
6	Ghi thu quản lý qua ngân sách			
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**141.345**	**219.823**	**156%**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**141.345**	**144.439**	**102%**
1	Chi đầu tư phát triển	51.747	45.702	88%
2	Chi thường xuyên	87.208	98.737	113%
3	Dự phòng ngân sách	2.390		0%
4	Chi quản lý qua ngân sách			-
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**-**		**-**
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-	68.806	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	-	6.578	

UBND HUYỆN IA H'DRAI **Biểu số 97/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**71.641**	**54.546**	**179.487**	**128.464**	**251%**	**236%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**71.641**	**54.546**	**92.908**	**41.885**	**130%**	**77%**
I	**Thu nội địa**	**71.641**	**54.546**	**92.908**	**41.885**	**130%**	**77%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**	**7.610**	**761**	**28.274**	**1.340**	**372%**	**176%**
-	Thuế giá trị gia tăng	7.610	761	13.398	1.340	176%	176%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0,3	0,3		
-	Thuế tài nguyên			14.875,8			
2	**Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý**	**4.020**	**392**	**16.133**	**1.599**	**401%**	**408%**
-	Thuế giá trị gia tăng	3.820	382	13.090	1.309	343%	343%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10	2.898	290	2898%	2898%
-	Thuế tài nguyên	100		145	0,00	145%	
-	Thu khác	-					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.650	14.559	23.462	18.982	133%	130%
-	Thuế giá trị gia tăng	9.930	8.937	11.977	10.779	121%	121%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	280	252	628	565	224%	224%
-	Thuế tiêu thụ đặt biệt	40	40	21	21	51%	51%
-	Thuế tài nguyên	7.400	5.330	10.836	7.617	146%	143%
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.080	887	798	74%	74%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	500	500	871	871	174%	174%
8	Thu phí, lệ phí	940	925	346	314	37%	34%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			12	12		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	560	448	4.765	3.812	851%	851%
12	Thu tiền sử dụng đất	37.361	34.421	14.504	12.764	39%	37%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100	100	2.026	699	2026%	699%
16	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
17	Thu khác ngân sách	1.700	1.360	1.628	694	96%	51%
18	Thu tại xã						
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	**Thu viện trợ**	-	-	-	-		
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**-**	**-**	**1.987**	**1.987**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**-**	**-**	**84.591**	**84.591**		

UBND HUYỆN IA H'DRAI **Biểu số 98/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**141.345**	**119.833**	**21.512**	**219.823**	**194.703**	**25.120**	**156%**	**162%**	**117%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**141.345**	**119.833**	**21.512**	**144.439**	**124.497**	**19.941**	**102%**	**104%**	**93%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**51.747**	**49.297**	**2.450**	**45.702**	**44.315**	**1.386**	**88%**	**90%**	**57%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	47.611	45.161	2.450	45.702	44.315	1.386	96%	98%	57%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	3.500	3.500	-	1.527	1.527	-	44%	44%	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	3.500	*3.500*		*1.527*	*1.527*		*44%*	*44%*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-			32.327	30.940	1.386			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	30.685	*28.235*	*2.450*	*32.064*	*30.677*	*1.386*	*104%*	*109%*	*57%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*				*263*	*263*				
2	Chi đầu tư phát triển khác	4.136	4.136							
II	**Chi thường xuyên**	**87.208**	**68.550**	**18.658**	**98.737**	**80.182**	**18.555**	**113%**	**117%**	**99%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*37.709*	*37.709*		*39.585*	*39.585*		*105%*	*105%*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*150*	*150*		-					
III	**Dự phòng ngân sách**	**2.390**	**1.987**	**404**	**-**	**-**	**-**			
IV	**Ghi chi quản lý qia ngân sách**	-			-	-	-			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-			-	-	-			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	-	-	**68.806**	**63.649**	**5.158**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-	-	-	**6.578**	**6.557**	**21**			

UBND HUYỆN IA H'DRAI **Biểu số 99/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**138.283**	**214.070**	**155%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**18.450**	**19.367**	**105%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**119.833**	**124.497**	**104%**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**49.297**	**44.315**	**90%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	45.161	44.315	98%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.550	1.527	43%
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin		99	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	100	88	88%
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	41.311	42.401	103%
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	200	200	100%
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác	4.136	-	
II	**Chi thường xuyên**	**68.550**	**80.182**	**117%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	37.709	39.585	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	150	130	87%
3	Chi y tế, dân số và gia đình			
4	Chi văn hóa thông tin	861	1.049	122%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	769	986	128%
6	Chi thể dục thể thao	170	99	58%
7	Chi bảo vệ môi trường	1.100	1.554	141%
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.712	7.348	271%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.383	22.026	108%
10	Chi bảo đảm xã hội	2.488	2.999	121%
11	Chi quốc phòng	1.322	2.609	197%
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	680	612	90%
13	Chi thường xuyên khác	205	1.187	579%
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.987**	**-**	0%
IV	**GHI CHI QUAN LÝ QUA NGÂN SÁCH**		**-**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**	**63.649**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**	**6.557**	

UBND HUYỆN IA H'DRAI **Biểu số 100/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia			Quyết toán									So sánh %		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Tổng	Tr.đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CT MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*				*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=4/1*	*14=5/2*	*15*
	TỔNG SỐ	**138.282.828.000**	**49.296.580.000**	**88.986.248.000**	-	-	-	**214.070.493.214**	**44.315.351.698**	**80.182.042.352**	-	-	-	-	-	**89.573.099.164**	155	90	90
I	**Các cơ quan, tổ chức**	**117.846.217.000**	**49.296.580.000**	**68.549.637.000**	-	-	-	**124.497.394.050**	**44.315.351.698**	**80.182.042.352**	-	-	-	-	-	-	106	90	117
1	Văn phòng Huyện Ủy HĐND - UBND huyện (VP HĐND - UBND chủ tài khoản)	8.956.292.000		8.956.292.000	-			3.863.428.448		3.863.428.448			-				43		43
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.634.813.000	4.135.680.000	2.499.133.000	-			7.992.743.841	900.521.809	7.092.222.032			-				120	22	284
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	791.704.000		791.704.000	-			1.140.147.987		1.140.147.987			-				144		144
4	Phòng Giáo dục - Đào tạo	5.301.522.000		5.301.522.000	-			4.915.352.596		4.915.352.596			-				93		93
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	987.690.000		987.690.000	-			3.222.653.423	927.004.895	2.295.648.528			-				326		232
6	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	1.065.825.000		1.065.825.000	-			1.581.733.843		1.581.733.843			-				148		148
7	Hội nông dân	423.927.000		423.927.000	-			412.041.610		412.041.610			-				97		97
8	Hội LH phụ nữ	477.847.000		477.847.000	-			440.805.635		440.805.635			-				92		92
9	Đoàn Thanh Niên	541.748.000		541.748.000	-			437.092.607		437.092.607			-				81		81
10	Hội Cựu chiến binh	227.356.000		227.356.000	-			228.684.650		228.684.650			-				101		101
11	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch và truyền thông huyện	1.800.617.000		1.800.617.000	-			2.133.805.280		2.133.805.280			-				119		119
12	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	200.000.000		200.000.000	-			168.200.000		168.200.000			-				84		84
13	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.274.701.000		1.274.701.000	-			1.298.685.820		1.298.685.820			-				102		102
14	Ban QL dự án đầu tư	44.160.900.000	44.160.900.000		-			42.218.413.644	42.039.226.244	179.187.400			-				96	95	
15	Ban chỉ huy quân sự	1.321.746.000		1.321.746.000	-			2.609.171.000		2.609.171.000			-				197		197
16	Công an huyện	680.000.000		680.000.000	-			612.000.000		612.000.000			-				90		90
17	Văn phòng Huyện Ủy HĐND - UBND huyện (VP Huyện Ủy chủ tài khoản)	3.839.849.000		3.839.849.000	-			8.918.137.050		8.918.137.050			-				232		232
18	Trường MN Hoa Mai	3.367.900.000		3.367.900.000	-			3.542.667.225		3.542.667.225			-				105		105
19	Trường MN Tuổi Ngọc	3.178.962.000		3.178.962.000	-			2.977.299.118		2.977.299.118			-				94		94
20	Trường MN Măng Non	4.081.058.000		4.081.058.000	-			4.165.611.475		4.165.611.475			-				102		102
21	Trường TH - THCS Nguyễn Du	5.973.786.000		5.973.786.000	-			6.092.094.225		6.092.094.225			-				102		102
22	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	7.575.439.000		7.575.439.000	-			8.807.156.079		8.807.156.079			-				116		116
23	Trường TH-THCS Hùng Vương	8.934.922.000		8.934.922.000	-			9.842.913.175		9.842.913.175			-				110		110
24	Phòng Lao động Thương binh xã hội	2.037.903.000		2.037.903.000	-			1.893.441.082		1.893.441.082			-				93		93
25	Phòng Tư Pháp	291.482.000		291.482.000	-			295.716.337		295.716.337							101		101
26	TTHTCĐ xã Ia Dom	25.000.000		25.000.000	-			22.500.000		22.500.000			-				90		90
27	TTHTCĐ xã Ia Dđal	25.000.000		25.000.000	-			22.489.521		22.489.521			-				90		90
28	TTHTCĐ xã Ia Tơi	25.000.000		25.000.000	-			22.500.000		22.500.000			-				90		90
29	Hạt Kiểm Lâm	-			-			440.000.000		440.000.000			-						
30	UBND xã Ia Tơi	-			-			964.923.000	349.245.000	615.678.000			-						
31	UBND xã Ia Dom	-			-			164.361.750	99.353.750	65.008.000			-						
32	UBND xã Ia Đal	-			-			30.252.000		30.252.000			-						
33	Trung tâm dịch vụ môi trương và đô thị huyện	1.100.000.000		1.100.000.000	-			1.073.698.229		1.073.698.229							98		98
34	Tòa án nhân dân	30.000.000		30.000.000	-			24.300.000		24.300.000							81		81
35	Viện kiểm sát nhân dân	25.000.000		25.000.000	-			20.250.000		20.250.000							81		81
36	Trung tâm y tế huyện	50.000.000		50.000.000	-			693.523.400		693.523.400							1.387		1.387
37	Phân hiệu trường PT DTNT huyện Ia H'Drai	-			-			8.600.000		8.600.000			-						
38	Ngân hàng chính sách huyện	1.200.000.000		1.200.000.000	-			1.200.000.000		1.200.000.000							100		100

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia			Quyết toán									So sánh %		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Tổng	Tr.đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CT MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
39	Ngân sách huyện	1.238.228.000	1.000.000.000	238.228.000	-			-									-		-
II	**Chi dự phòng ngân sách**	**1.986.620.000**		**1.986.620.000**	-			-									-		-
III	**Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**	**18.449.991.000**		**18.449.991.000**	**-**			**19.367.270.624**								**19.367.270.624**	**105**		**-**
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**-**			**-**			**6.557.266.514**								**6.557.266.514**			
V	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**				**-**			**63.648.562.026**								**63.648.562.026**			

UBND HUYỆN IA H'DRAI **Biểu số 101/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**18.450**	**17.371**	**1.079**	**-**	**1.079**	**-**	**19.367**	**17.371**	**1.996**	**-**	**1.996**	**-**	**105%**	**100%**	**185%**	**-**	**185%**	**-**
1	Ủy ban nhân dân xã Ia Dom	5.860	5.506	354	-	354		6.052	5.506	546	-	546		103%	100%	154%	-	154%	-
2	Ủy ban nhân dân xã Ia Đal	7.286	6.916	370	-	370		7.539	6.916	623	-	623		103%	100%	168%	-	168%	-
3	Ủy ban nhân dân xã Ia Tơi	5.304	4.949	355	-	355		5.777	4.949	827	-	827		109%	100%	233%	-	233%	-

UBND HUYỆN IA H'DRAI **Biểu số 102/CK-NSNN**

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán																	Quyết toán																		So sánh (%)																	
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới							Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới							Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới							Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra						Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra						Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra		
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Ngân sách cấp huyện**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đơn vị thực hiện																																			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Ngân sách xã**																																			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đơn vị thực hiện																																			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-